

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 65/QĐ-STP

Đồng Nai, ngày 03 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai báo cáo tài chính năm 2018 của Sở Tư pháp

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 25/3/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định tổ chức và hoạt động của Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 04/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu báo cáo tài chính năm 2018 của Sở Tư pháp (Đính kèm báo cáo tài chính năm 2018).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Tư pháp, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, các Phó GD Sở;
- Trang TTĐT;
- Lưu: VT, VP.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Võ Thị Xuân Đào

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Đồng Nai
Đơn vị báo cáo: Sở Tư Pháp tỉnh Đồng Nai

Mẫu B01/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

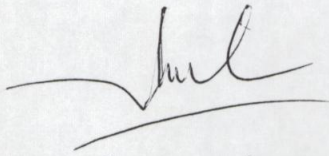
Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		2.109.529.618	1.504.161.889
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10		131.480.740	86.327.240
1	Phải thu khách hàng	11			
2	Trả trước cho người bán	12		105.280.500	
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		26.200.240	86.327.240
IV	Hàng tồn kho	20			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		7.667.630.184	7.474.744.270
1	Tài sản cố định hữu hình	31		2.121.282.184	1.928.396.270
	- Nguyên giá	32		4.970.840.901	4.446.720.901
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(2.849.558.717)	(2.518.324.631)
2	Tài sản cố định vô hình	35		5.546.348.000	5.546.348.000
	- Nguyên giá	36		5.546.348.000	5.546.348.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37			
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40			
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		9.908.640.542	9.065.233.399
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		8.211.170.335	7.562.752.670
1	Phải trả nhà cung cấp	61			
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		7.667.630.184	7.474.744.270
8	Nợ phải trả khác	68		543.540.151	88.008.400
II	Tài sản thuần	70		1.697.470.207	1.502.480.729
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72		1.035.948.781	1.245.804.009
3	Các quỹ	73		338.724.686	256.676.720
4	Tài sản thuần khác	74		322.796.740	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		9.908.640.542	9.065.233.399

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Đồng Nai
Đơn vị báo cáo: Sở Tư Pháp tỉnh Đồng Nai

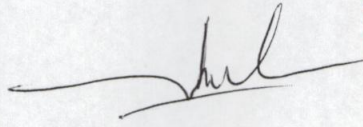
Lập, ngày 29 tháng 5 năm 2016

Người lập
(Ký, họ tên)



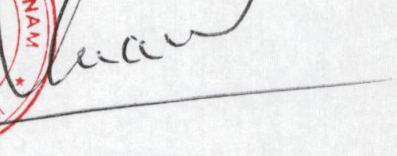
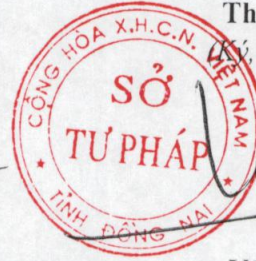
Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Thị Xuân Đào

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Đồng Nai
Đơn vị báo cáo: Sở Tư Pháp tỉnh Đồng Nai

Mẫu B02/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2018
Chương: 414

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		12.475.926.062	
	a. Từ NSNN cấp	02		9.824.517.812	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04		2.651.408.250	
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		11.498.555.584	
	a. Chi phí hoạt động	06		9.467.780.312	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08		2.030.775.272	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09		977.370.478	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10			
2	Chi phí	11			
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12			
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20			
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22			
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40			
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		977.370.478	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52		93.171.966	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53		322.796.740	

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Võ Thị Xuân Đào



Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Đồng Nai
Đơn vị báo cáo: Sở Tư Pháp tỉnh Đồng Nai

Mẫu B03a/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

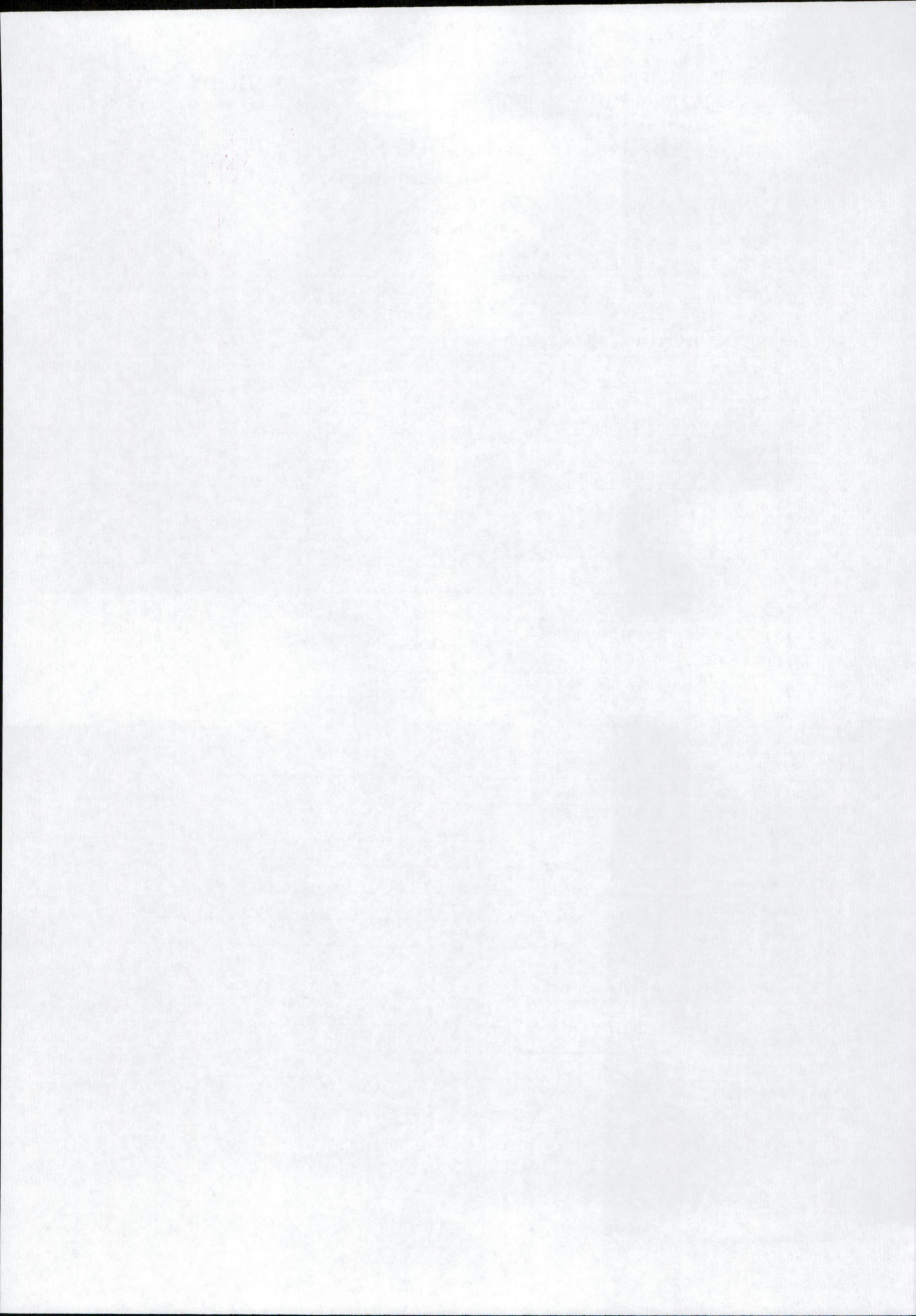
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Chương: 414

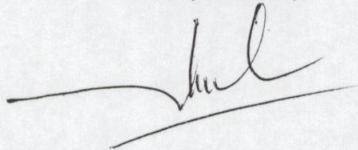
Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu	01		4.806.801.004	1.504.161.889
1.1	Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02		772.061.954	
1.2	Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
1.3	Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04		3.312.209.000	
1.4	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05			
1.5	Tiền thu khác	06		722.530.050	1.504.161.889
2	Các khoản chi	10		(4.201.433.275)	
2.1	Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11		(87.564.059)	
2.2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(3.065.010.386)	
2.3	Tiền chi khác	13		(1.048.858.830)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20		605.367.729	1.504.161.889
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22			
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23			
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền thu từ vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		605.367.729	1.504.161.889
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		1.504.161.889	
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80		2.109.529.618	1.504.161.889



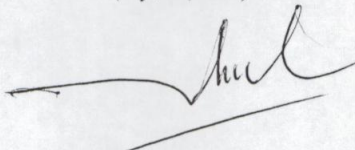
Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Đồng Nai
Đơn vị báo cáo: Sở Tư Pháp tỉnh Đồng Nai

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

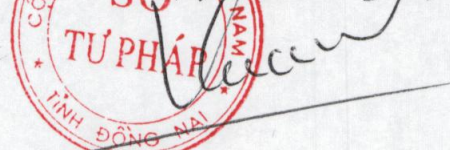


Nguyễn Thị Tuyết Nhung



Lập, ngày 29 tháng ... năm 2019

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Thị Xuân Đào



Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Đồng Nai
Đơn vị báo cáo: Sở Tư Pháp tỉnh Đồng Nai

Mẫu B04/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chương: 414

I. Thông tin khái quát

Đơn vị Sở Tư pháp Tỉnh Đồng Nai

Quyết định thành lập Số 310/QĐ.UBT ngày 3/3/1982 của UBND tỉnh

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: UBND tỉnh Đồng Nai

Thuộc đơn vị cấp 1

Loại hình đơn vị:

01.Đơn vị hành chính tự chủ chi thường xuyên

Quyết định giao tự chủ tài chính Số 33/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của HĐND tỉnh Đồng Nai

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài Chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được phê duyệt để phát hành ngày / /

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.095.147	33.497
- Tiền gửi kho bạc		
- Tiền gửi ngân hàng	2.108.434.471	1.504.128.392
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	2.109.529.618	1.504.161.889

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b. Tạm ứng cho nhân viên		
c. Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Đồng Nai

Đơn vị báo cáo: Sở Tư Pháp tỉnh Đồng Nai

- Đối với TSCĐ		
d. Chi phí trả trước		
d. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Phải thu khác	26.200.240	86.327.240
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/ lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		25.568.000
- Các khoản phải thu khác	26.200.240	60.759.240
Tổng các khoản phải thu khác:	26.200.240	86.327.240

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho:		

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theo Thông tư số 45/2018/TT/BTC ngày 07/05/2018 của Bộ Tài chính

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.993.068.901	4.446.720.901	5.546.348.000
Tăng trong năm	524.120.000	524.120.000	
Giảm trong năm			
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	2.849.558.717	2.849.558.717	
Giá trị còn lại cuối năm	7.667.630.184	2.121.282.184	5.546.348.000

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ		
b. XDCB dở dang		
c. Nâng cấp TSCĐ		
Tổng giá trị xây dựng dở dang		

6. Tài sản khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng giá trị tài sản khác		

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Đồng Nai
Đơn vị báo cáo: Sở Tư Pháp tỉnh Đồng Nai

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay		

8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí		
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm		

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Các quỹ đặc thù		
Tổng các quỹ đặc thù		

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp	7.667.630.184	7.474.744.270
- Giá trị còn lại của TSCĐ	7.667.630.184	7.474.744.270
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
c. Phí được khấu trừ, để lại		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
d. Kinh phí đầu tư XD CB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	7.667.630.184	7.474.744.270

11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn		

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Đồng Nai

Đơn vị báo cáo: Sở Tư Pháp tỉnh Đồng Nai

- Bảo hiểm thất nghiệp		
b. Các khoản phải nộp nhà nước	1.788.000	5.309.000
- Thuế GTGT phải nộp		
+ Thuế GTGT đầu ra		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		3.894.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác	1.788.000	1.415.000
c. Phải trả người lao động	519.800.000	
- Phải trả công chức, viên chức	519.800.000	
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ	9.191.101	37.105.000
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Nợ phải trả khác	12.761.050	45.594.400
Tổng các khoản nợ phải trả khác	543.540.151	88.008.400

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp		
- Khác		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		

13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	7.586.000	18.710.000
- Quỹ phúc lợi		
- Quỹ bổ sung thu nhập		
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	331.138.686	237.966.720
Tổng các quỹ	338.724.686	256.676.720

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương	322.796.740	
- Tài sản thuần khác		

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Đồng Nai

Đơn vị báo cáo: Sở Tư Pháp tỉnh Đồng Nai

Tổng tài sản thuần khác	322.796.740
-------------------------	-------------

15. Biến động của nguồn vốn

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						Cộng
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	
Số dư đầu năm			1.245.804.009	256.676.720			1.502.480.729
Tăng trong năm			725.913.478	93.171.966	322.796.740		1.141.882.184
Giảm trong năm			935.768.706	11.124.000			946.892.706
Số dư cuối năm			1.035.948.781	338.724.686	322.796.740		1.697.470.207

- Thuyết minh khác về nguồn vốn (lý do tăng giảm,...)

16. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm

.....

.....

.....

.....

.....

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu	12.475.926.062	
a. Từ NSNN cấp:	9.824.517.812	
- Thường xuyên	5.467.707.586	
- Không thường xuyên	4.356.810.226	
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	2.651.408.250	
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên	2.651.408.250	
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2. Chi phí	11.750.012.584	
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	5.467.707.586	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	4.550.667.381	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ	331.234.086	
- Chi phí hoạt động khác	585.806.119	
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	4.251.529.726	

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Đồng Nai

Đơn vị báo cáo: Sở Tư Pháp tỉnh Đồng Nai

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	4.251.529.726	
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí	2.030.775.272	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	2.030.775.272	

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
b. Chi phí		
- Giá vốn hàng bán		
- Chi phí quản lý		
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác		

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
b. Chi phí		

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác		
b. Chi phí khác		

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng		

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Đồng Nai
Đơn vị báo cáo: Sở Tư Pháp tỉnh Đồng Nai

6. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng		
- Quỹ phúc lợi		
- Quỹ bổ sung thu nhập		
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	93.171.966	
- Quỹ khác	322.796.740	
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	415.968.706	

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động	1.088.357.000	
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể	458.213.999	
Tổng số đã sử dụng kinh phí TK	1.546.570.999	

8. Thông tin thuyết minh khác

.....

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên	524.120.000	
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng	524.120.000	

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

Phản ánh các khoản tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng như tiền của dự án, tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính, ... do đơn vị nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị.
 Phản ánh các khoản tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng như tiền của dự án, tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính, ... do đơn vị nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị.

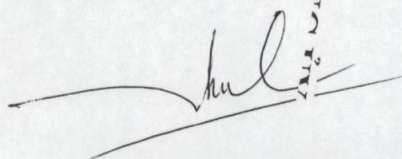
3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Đồng Nai
Đơn vị báo cáo: Sở Tư Pháp tỉnh Đồng Nai

VI. Thông tin thuyết minh khác

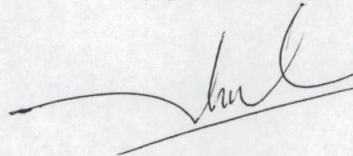
1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
2. Thông tin về các bên liên quan
3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước
4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước
5. Thông tin khác

Người lập
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Tuyết Nhung

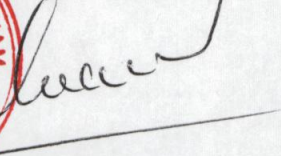
Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Thị Xuân Đào

